

**CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX**

Số 1 Khâm Thiên, P. Khâm Thiên, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

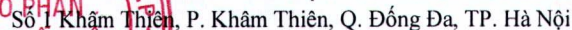
Tại ngày 31/12/2021

(Trích báo cáo đã được kiểm toán)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
TÀI SẢN					
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		92.605.452.972	84.816.836.502
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.821.927.950	24.933.981.526
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	2.500.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.528.425.348	48.906.915.963
IV.	Hàng tồn kho	140		21.446.705.737	6.879.850.910
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.808.393.937	1.596.088.103
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.205.427.047	12.348.748.494
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		619.833.073	470.410.000
II.	Tài sản cố định	220		3.861.902.374	3.497.731.726
III.	Tài sản dở dang dài hạn	250		3.257.963.636	8.163.430.193
IV.	Bất động sản đầu tư	240			
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		205.200	205.200
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		6.465.522.764	216.971.375
C	LỢI THÊ THƯƠNG MẠI	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		106.810.880.019	97.165.584.996
NGUỒN VỐN					
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		43.040.165.855	36.318.963.667
I.	Nợ ngắn hạn	310		43.040.165.855	36.318.963.667
II.	Nợ dài hạn	330			
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		63.770.714.164	60.846.621.329
I.	Vốn chủ sở hữu	410		63.770.714.164	60.846.621.329
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	
C	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		106.810.880.019	97.165.584.996

Ghi chú: Gửi kèm báo cáo kiểm toán độc lập



(Trích báo cáo đã được kiểm toán)

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	147.666.795.974	114.415.943.144
2.	Các khoản giảm trừ	03			
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		147.666.795.974	114.415.943.144
4.	Giá vốn hàng bán	11	22	97.061.153.095	67.111.102.885
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50.605.642.879	47.304.840.259
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	850.977.089	1.200.957.971
7.	Chi phí tài chính	22	24	19.759.882	28.063.976
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8.	Chi phí bán hàng	24	25	33.872.978.574	32.751.640.647
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.563.881.512	15.726.093.607
11.	Thu nhập khác	31	26	78.679.816	132.366.793
12.	Chi phí khác	32	27	8.678.804	38.009.100
13.	Lợi nhuận khác	40		70.001.012	94.357.693
14.	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong Công ty LDLK	45			
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.633.882.524	15.820.451.300
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	3.632.124.636	2.455.786.247
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.001.757.888	13.364.665.053
18.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61			
18.2	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62			
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	3.590	2.586

Ghi chú: Gửi kèm báo cáo kiểm toán độc lập